

Số: /TB-BVM

Bà Rịa, ngày tháng năm 2023

## **YÊU CẦU BÁO GIÁ**

Chủng loại hàng hóa Thủy tinh thể nhân tạo, vật tư y tế và hóa chất

### **Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Bệnh viện Mắt tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Thủy tinh thể nhân tạo và vật tư phẫu thuật mắt, vật tư y tế tiêu hao và hóa chất thuộc Dự toán mua sắm thủy tinh thể nhân tạo, vật tư y tế và hóa chất năm 2023-2024 của Bệnh viện Mắt, với nội dung cụ thể như sau:

#### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Bệnh viện Mắt tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Địa chỉ: 21. Phạm Ngọc Thạch, P. Phước Hưng, TP. Bà Rịa, tỉnh BR-VT

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Ds Phan Hữu Quy - Trưởng khoa Dược.
- SĐT: 0913.869530; Email: dsquyvt@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược – Bệnh viện Mắt tỉnh BR-VT, số 21. Phạm Ngọc Thạch, P. Phước Hưng, TP. Bà Rịa, tỉnh BR-VT.
- Nhận qua email: [dsquyvt@gmail.com](mailto:dsquyvt@gmail.com); hoặc nhận qua thư chuyển phát nhanh theo địa chỉ ghi ở trên.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 10 tháng 07 năm 2023 đến trước 17h00 ngày 25 tháng 07 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 kể từ ngày 25 tháng 07 năm 2023.

## **II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục hàng hóa gồm có:

- Thủy tinh thể nhân tạo và vật tư phẫu thuật mắt: *23 khoản*
- Danh mục Vật tư y tế tiêu hao: *40 khoản*
- Danh mục các loại Hóa chất: *25 khoản*

*(Đính kèm Danh mục chi tiết, số lượng hàng hóa yêu cầu báo giá)*

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng; các yêu cầu về bảo quản, vận chuyển; thời gian giao hàng; điều kiện thanh toán; ký gửi hàng hóa...

3. Hồ sơ báo giá: nhà cung cấp hàng hóa lập hồ sơ Báo giá theo biểu mẫu tại Mục 4 kèm theo văn bản này.

### ***Nơi nhận:***

- Như kính gửi;
- Các khoa, phòng (đ/b);
- Lưu VT.

**GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN VIỆT GIÁP**

## 1. THỦY TINH THỂ NHÂN TẠO VÀ VẬT TƯ PHẪU THUẬT MẮT:

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	<b>Thủy tinh thể đơn tiêu, 3 mảnh</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1 Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 3 mảnh.</li> <li>2 Chất liệu vùng quang học: Acrylic không ngấm nước (hydrophobic) hoặc tương đương.</li> <li>3 Lọc tia cực tím (UV); lọc ánh sáng xanh;</li> <li>4 Đặc điểm càng: 2 càng, chất liệu PMMA.</li> <li>5 Chiều dài thủy tinh thể: 13 mm ± 5%; đường kính vùng quang học: 6,0 mm ± 5%.</li> <li>6 Dải công suất: đáp ứng từ +10,0 D đến +30,0 D.</li> <li>7 Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương</li> <li>8 Đưa qua vết mổ kích thước: ≤ 2,8 mm</li> </ol>	Cái	400	
2	<b>Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự, không ngấm nước</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1 Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh.</li> <li>2 Chất liệu vùng quang học: Acrylic không ngấm nước (hydrophobic) hoặc tương đương.</li> <li>3 Lọc tia cực tím (UV); phi cầu.</li> <li>4 Đặc điểm càng: 2 càng, cùng chất liệu với vùng quang học.</li> <li>5 Chiều dài thủy tinh thể: 13 mm ± 5%; đường kính vùng quang học: 6,0 mm ± 5%.</li> <li>6 Dải công suất: đáp ứng từ -10,0 D đến +30,0 D.</li> <li>7 Thủy tinh thể lắp sẵn hoặc cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector).</li> <li>8 Đưa qua vết mổ kích thước: ≤ 2,2 mm</li> </ol>	Cái	600	
3	<b>Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự, ngấm nước</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh.</li> <li>2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic ngấm nước (hydrophilic) hoặc tương đương.</li> <li>3. Lọc tia cực tím (UV); phi cầu.</li> <li>4. Đặc điểm càng: 4 càng hoặc tương đương, cùng chất liệu với vùng quang học.</li> <li>5. Chiều dài thủy tinh thể: 11 mm ± 5%; đường kính vùng quang học: 6,0 mm ± 5%.</li> <li>6. Dải công suất: đáp ứng từ -5,0 D đến +30,0 D.</li> <li>7. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương.</li> <li>8. Đưa qua vết mổ kích thước: ≤ 2,2 mm</li> </ol>	Cái	600	
4	<b>Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự, chất</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh.</li> </ol>	Cái	600	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	<b>liệu hỗn hợp</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic hỗn hợp hoặc tương đương.</li> <li>3. Lọc tia cực tím (UV); phi cầu.</li> <li>4. Đặc điểm càng: 4 càng hoặc hình đĩa, cùng chất liệu với vùng quang học.</li> <li>5. Chiều dài thủy tinh thể: <math>11 \text{ mm} \pm 5\%</math>; đường kính vùng quang học: <math>6,0 \text{ mm} \pm 5\%</math>.</li> <li>6. Dải công suất: đáp ứng từ +0 D đến +32,0 D.</li> <li>7. Thủy tinh thể lắp sẵn hoặc cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector).</li> <li>8. Đưa qua vết mổ kích thước: <math>\leq 2,2 \text{ mm}</math></li> </ol>			
5	<b>Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự, không ngâm nước</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh.</li> <li>2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic không ngâm nước (hydrophobic) hoặc tương đương.</li> <li>3. Lọc tia cực tím (UV); phi cầu.</li> <li>4. Đặc điểm càng: 2 càng, cùng chất liệu với vùng quang học.</li> <li>5. Chiều dài thủy tinh thể: <math>13 \text{ mm} \pm 5\%</math>; đường kính vùng quang học: <math>6,0 \text{ mm} \pm 5\%</math>.</li> <li>6. Dải công suất: đáp ứng từ +0 D đến +30,0 D.</li> <li>7. Thủy tinh thể lắp sẵn hoặc cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương.</li> <li>8. Đưa qua vết mổ kích thước: <math>\leq 2,4 \text{ mm}</math></li> </ol>	Cái	600	
6	<b>Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự, ngâm nước</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh.</li> <li>2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic ngâm nước (hydrophilic) hoặc tương đương.</li> <li>3. Lọc tia cực tím (UV); lọc ánh sáng xanh; phi cầu.</li> <li>4. Đặc điểm càng: 2 càng, cùng chất liệu với vùng quang học.</li> <li>5. Chiều dài thủy tinh thể: <math>13 \text{ mm} \pm 5\%</math>; đường kính vùng quang học: <math>6,0 \text{ mm} \pm 5\%</math>.</li> <li>6. Dải công suất: đáp ứng từ 0 D đến +30,0 D.</li> <li>7. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương.</li> <li>8. Đưa qua vết mổ kích thước: <math>\leq 2,2 \text{ mm}</math></li> </ol>	Cái	600	
7	<b>Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự, ngâm nước</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh.</li> <li>2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic ngâm nước (hydrophilic) hoặc tương đương.</li> <li>3. Lọc tia cực tím (UV); lọc ánh sáng xanh; phi cầu.</li> </ol>	Cái	600	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>4. Đặc điểm càng: 2 càng, cùng chất liệu với vùng quang học.</li> <li>5. Chiều dài thủy tinh thể: 13 mm ± 5%; đường kính vùng quang học: 6,0 mm ± 5%.</li> <li>6. Dải công suất: đáp ứng từ -5.0 D đến +30,0 D.</li> <li>7. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương.</li> <li>8. Đưa qua vết mổ kích thước: ≤ 2,2 mm</li> </ul>			
8	<b>Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự, không ngâm nước</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh.</li> <li>2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic không ngâm nước (hydrophobic) hoặc tương đương.</li> <li>3. Lọc tia cực tím (UV); lọc ánh sáng xanh; phi cầu.</li> <li>4. Đặc điểm càng: 2 càng, cùng chất liệu với vùng quang học.</li> <li>5. Chiều dài thủy tinh thể: 13 mm ± 5%; đường kính vùng quang học: 6,0 mm ± 5%.</li> <li>6. Dải công suất: đáp ứng từ 0 D đến +30,0 D.</li> <li>7. Thủy tinh thể lắp sẵn hoặc cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương.</li> <li>8. Đưa qua vết mổ kích thước: ≤ 2,4 mm</li> </ul>	Cái	600	
9	<b>Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự, ngâm nước</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh.</li> <li>2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic ngâm nước (hydrophilic) hoặc tương đương.</li> <li>3. Lọc tia cực tím (UV); phi cầu.</li> <li>4. Đặc điểm càng: 4 càng, cùng chất liệu với vùng quang học.</li> <li>5. Chiều dài thủy tinh thể: 11 mm ± 5%; đường kính vùng quang học: 6,0 mm ± 5%.</li> <li>6. Dải công suất: đáp ứng từ +10,0 D đến +30,0 D.</li> <li>7. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương.</li> <li>8. Đưa qua vết mổ kích thước: ≤ 2,2 mm</li> </ul>	Cái	600	
10	<b>Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự, không ngâm nước</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh.</li> <li>2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic không ngâm nước (hydrophobic) hoặc tương đương.</li> <li>3. Lọc tia cực tím (UV); lọc ánh sáng xanh; phi cầu.</li> <li>4. Đặc điểm càng: 4 càng hoặc 2 càng, cùng chất</li> </ul>	Cái	600	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		liệu với vùng quang học. 5. Chiều dài thủy tinh thể: $11 \text{ mm} \pm 5\%$ ; đường kính vùng quang học: $6,0 \text{ mm} \pm 5\%$ . 6. Dải công suất: đáp ứng từ -10,0 D đến +35,0 D. 7. Thủy tinh thể lắp sẵn hoặc cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector). 8. Đưa qua vết mổ kích thước: $\leq 2,2 \text{ mm}$			
11	<b>Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu kéo dài tiêu cự</b>	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu kéo dài tiêu cự, 1 mảnh. 2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic hoặc Acrylic không ngấm nước (hydrophobic) hoặc tương đương. 3. Lọc tia cực tím (UV) có hoặc không lọc ánh sáng xanh; phi cầu. 4. Đặc điểm còng: 2 còng hoặc 4 còng, cùng chất liệu với vùng quang học. 5. Chiều dài thủy tinh thể: $11 \text{ mm} \pm 5\%$ ; đường kính vùng quang học: $6,0 \text{ mm} \pm 5\%$ . 6. Dải công suất: đáp ứng từ +10,0 D đến +30,0 D. 7. Thủy tinh thể lắp sẵn hoặc cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector). 8. Đưa qua vết mổ kích thước: $\leq 2,2 \text{ mm}$	Cái	400	
12	<b>Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu cự, ngấm nước</b>	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ba tiêu cự, 1 mảnh. 2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic ngấm nước (hydrophilic) hoặc tương đương. 3. Lọc tia cực tím (UV) có hoặc không lọc ánh sáng xanh; phi cầu. 4. Đặc điểm còng: 2 còng, cùng chất liệu với vùng quang học. 5. Chiều dài thủy tinh thể: $13 \text{ mm} \pm 5\%$ ; đường kính vùng quang học: $6,0 \text{ mm} \pm 5\%$ . 6. Dải công suất: đáp ứng từ +10 D đến +30,0 D. 7. Thủy tinh thể lắp sẵn hoặc cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector). 8. Vùng quang học thiết kế theo công nghệ nhiều xạ kết hợp khúc xạ; công suất bổ sung cho tiêu điểm nhìn gần: từ +3,0 D đến +3,5 D; công suất bổ sung cho tiêu điểm nhìn trung gian: từ +1,75 D đến +2,0 D. 9. Đưa qua vết mổ kích thước: $\leq 2,2 \text{ mm}$	Cái	50	
13	<b>Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu cự, chất</b>	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ba tiêu cự, 1 mảnh.	Cái	50	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	<b>liệu hỗn hợp</b>	<p>2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic hỗn hợp hoặc tương đương.</p> <p>3. Lọc tia cực tím (UV); phi cầu.</p> <p>4. Thủy tinh thể dạng phiến hoặc tương đương.</p> <p>5. Chiều dài thủy tinh thể: 11 mm ± 5%; đường kính vùng quang học: 6,0 mm ± 5%.</p> <p>6. Dải công suất: đáp ứng từ 0 D đến +30,0 D.</p> <p>7. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương.</p> <p>8. Vùng quang học thiết kế theo công nghệ nhiễu xạ kết hợp khúc xạ; công suất bổ sung cho tiêu điểm nhìn gần: từ +3,0 D đến +3,5 D; công suất bổ sung cho tiêu điểm nhìn trung gian: từ +1,5 D đến +1,75 D.</p> <p>9. Đưa qua vết mổ kích thước: ≤ 2,2 mm</p>			
14	<b>Bộ khăn phẫu thuật Mắt</b>	<p>Bộ khăn phẫu thuật phaco gồm có:</p> <p>+ 1 khăn phủ bàn dụng cụ (50 x 80cm), chống thấm nước, cùn, chống tĩnh điện, bằng vải SMMMMS 6 lớp.</p> <p>+ 1 khăn phẫu thuật mắt (100x100cm) bằng vải SMMMMS 6 lớp, có màng phẫu thuật 3M hoặc tương đương, có rãnh trên màng phẫu thuật, có túi chứa dịch, trên miệng túi có thanh định hình giúp cố định miệng túi.</p> <p>- Quy cách: 120 bộ/thùng.</p> <p>- Đóng gói tiệt trùng.</p>	Bộ	7.500	
15	<b>Chất nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa</b>	<p>+ Thành phần: dịch nhầy trong suốt được làm từ Hydroxy Propyl Methyl Cellulose 2% (HPMC).</p> <p>+ Độ thẩm thấu: 200 – 400 mOsm/kg.</p> <p>+ Độ pH: 6.8 đến 7.6.</p> <p>+ Độ nhớt: 30.000 - 50.000 cps.</p> <p>+ Sử dụng trong phẫu thuật đục thủy tinh thể.</p> <p>+ Quy cách: ống thủy tinh chứa 2ml/hộp, đóng gói tiệt trùng (EO).</p>	Hộp	2.500	
16	<b>Chất nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa</b>	<p>+ Thành phần: dịch nhầy trong suốt được làm từ Hydroxy Propyl Methyl Cellulose 2%. (HPMC).</p> <p>+ Trọng lượng phân tử: ≥ 88.000 daltons.</p> <p>+ Độ thẩm thấu: 270 – 400 mOsm/kg.</p> <p>+ Độ pH: 6.8 – 7.5.</p> <p>+ Độ nhớt: 4.000 - 5.000 mPas.</p> <p>+ Sử dụng trong phẫu thuật đục thủy tinh thể.</p> <p>+ Quy cách: ống thủy tinh chứa 2ml/hộp, đóng gói tiệt trùng (EO).</p>	Hộp	3.500	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
17	<b>Cassette sử dụng cho máy mổ Phaco Infiniti</b>	Cassette dùng cho máy Infiniti bao gồm: - Đầu tip U/S (Kích thước: tip 0.9 mm 8065752087). - Dụng cụ giữ đầu tip. - Clê vặn đầu tip I/A. - Bầu kiểm tra. - Hệ thống quản lý dịch. - 02 sleeve; Bao phủ.	Cái	100	
18	<b>Cassette sử dụng cho máy mổ Phaco Visalis 500</b>	-Sử dụng một lần phù hợp cho máy phẫu thuật phaco Visalis 500. -Đóng gói tiệt trùng. -Code:303060-0204-000	Cái	100	
19	<b>Cassette sử dụng cho máy cắt dịch kính</b>	- Dụng cụ tương thích máy Stellaris PC của hãng Bausch+Lomb. Dụng cụ chứa chất bản dùng cho máy phẫu thuật mắt. - Duy trì áp lực nội nhãn bằng khí nén AFI. - Dùng cho liệu trình mổ dịch kính kết hợp vết mổ 23G hoặc 25G.	Cái	30	
20	<b>Chỉ phẫu thuật nhãn khoa (Nylon 10/0)</b>	+ Chất liệu Black Monofilament (Nylon), sợi đơn kích thước 10/0 màu đen, chiều dài 30cm. + Kim khâu: 2 kim tiết diện hình thang, dài 6mm, đường kính 0.14mm, độ cong 3/8. Kim làm bằng thép cứng bó sợi, mũi kim mài theo công nghệ mài ngang (Crosslapped Edge). + Đóng gói tiệt trùng(EO).	Tép	1.500	
21	<b>Dao phẫu thuật Phaco 2.2 mm</b>	+ Dao phẫu thuật liền cán có lưỡi dao bằng thép cứng bó sợi không rỉ, mài theo công nghệ cạnh mài ngang (Crosslapped Edge). Công nghệ chống chói đầu lưỡi dao. Cán dao có bọc plastic. + Kích thước lưỡi dao ngang: 2.2 mm, bề dày 0.14mm, hai mặt vát, gập góc 45 độ. + Đầu lưỡi dao có hộp nhựa tròn bảo vệ 360 độ gắn liền thân dao tăng tính an toàn. + Đóng gói tiệt trùng(EO).	Cái	2500	
22	<b>Dao phẫu thuật Phaco 15 độ</b>	+ Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không rỉ, mài theo công nghệ cạnh mài ngang (Crosslapped Edge). + Dao thẳng, góc 15 độ, cạnh mài ngang, hai mặt vát. + Đầu lưỡi dao có hộp nhựa tròn bảo vệ 360 độ gắn liền thân dao tăng tính an toàn. + Đóng gói tiệt trùng(EO).	Cái	2500	
23	<b>Áo phẫu thuật dùng trong phòng mổ</b>	- Làm từ vải không dệt 6 lớp SMMMMS, không thấm cồn, không thấm nước gồm: + Khăn thấm 30x40 cm: 2 cái. + Áo phẫu thuật: 01 - Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	3.000	
		<b>Tổng cộng: 23 Khoản</b>			



## 2. DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO:

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
01	<b>Bơm kim tiêm (OMNICAN 100IU)</b>	- Ống tiêm insulin dùng một lần, có vạch chia giúp dễ dàng xác định liều lượng tiêm, kim tiêm làm từ thép không gỉ, thành kim mỏng, ống tiêm trong suốt, kim tiêm 30Gx1/2 – thể tích: 1ml.	Cái	3.000	
02	<b>Chỉ không tan tự nhiên Silk 4/0</b>	- Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde. - Kim tam giác 3/8c - 18mm, sợi chỉ không tan tự nhiên dài 75cm. - Đóng gói tiệt trùng riêng từng tép bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả.	Tép	120	
03	<b>Chỉ không tan tự nhiên Silk 6/0</b>	- Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde. - Kim tam giác 1/2c - 13mm, sợi chỉ dài 75cm. - Đóng gói tiệt trùng riêng từng tép bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả.	Tép	240	
04	<b>Chỉ không tan tổng hợp Nylon 7/0</b>	- Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde. - Kim tam giác 3/8c - 13mm. - Sợi chỉ chất liệu: Monofilament, dài 75cm. - Đóng gói tiệt trùng riêng từng tép bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả.	Tép	240	
05	<b>Chỉ không tan tổng hợp Nylon 8/0</b>	- Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde - Kim hình tam giác 3/8c – 6mm. - Sợi chỉ chất liệu Monofilament, dài 30cm. - Đóng gói tiệt trùng riêng từng tép bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả.	Tép	120	
06	<b>Chỉ tan tổng hợp đa sợi 4/0</b>	- Kim: 1 kim taper point Plus, dài 20 mm 1/2c vòng tròn. - Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0 dài 75cm. - Thời gian giữ vết khâu: 28 - 35 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Đóng gói tiệt trùng riêng từng tép	Tép	120	
07	<b>Chỉ tan tổng hợp đa sợi 6/0</b>	- Kim: 1 kim tròn đầu tròn, dài 13 mm 1/2c vòng tròn. - Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 6/0 dài 45cm. - Thời gian giữ vết khâu: 28 - 35 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. - Đóng gói tiệt trùng riêng từng tép.	Tép	240	
08	<b>Lưỡi dao phẫu thuật tiệt trùng số 11 (Feather số 11)</b>	- Chất liệu bằng thép không gỉ, đầu nhọn, thiết kế cân đối, mềm dẻo sắc bén, gắn vào cán dễ dàng. Sử dụng trong phẫu thuật mắt,	Cái	3.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		tai mũi họng, thẩm mỹ; tương thích với cán dao bằng tay. - Đóng gói tiệt trùng phương pháp chiếu xạ Gamma từng cái.			
09	<b>Lưỡi dao phẫu thuật tiệt trùng số 15 (Feather số 15)</b>	- Chất liệu bằng thép không rỉ, đầu nhọn, thiết kế cân đối, mềm dẻo, rất sắc bén, gắn vào cán dễ dàng. Sử dụng trong phẫu thuật mắt, tai mũi họng, thẩm mỹ; tương thích với cán dao bằng tay. - Đóng gói tiệt trùng phương pháp chiếu xạ Gamma từng cái.	Cái	3.000	
10	<b>Đầu col vàng có khóa</b>	- Chất liệu nhựa PP, trung tính không phản ứng với hóa chất, màu vàng, dung tích hút 0 - 200ul phù hợp với nhiều loại pipette.	Cái	24.000	
11	<b>Đầu col xanh</b>	- Chất liệu nhựa PVC, trung tính không phản ứng với hóa chất, màu xanh, dung tích hút 1000ul phù hợp với nhiều loại pipette.	Cái	8.000	
12	<b>Giấy in điện tim 3 cần dạng cuộn</b>	- Dạng cuộn, bề mặt trơn láng có đường kẻ ô vuông, in chi tiết rõ ràng độ nhạy cao. - Kích thước: 63mm x 30m.	Cuộn	150	
13	<b>Giấy in điện tim 3 cần dạng tập</b>	- Dạng tập, bề mặt trơn láng có đường kẻ ô vuông, in chi tiết rõ ràng độ nhạy cao. - Kích thước: 63mm x 100 mm x 300 tờ	Xấp	200	
14	<b>Giấy in nhiệt CT100 dạng cuộn</b>	- Giấy thấm tẩm hóa chất nhạy nhiệt dạng cuộn. Khi giấy được tiếp xúc với nhiệt, hóa chất sẽ thay đổi màu (thường là màu đen). - Kích thước: 57mm x 30m x 12mm	Cuộn	300	
15	<b>Khẩu trang y tế 3 lớp:</b>	- Màu sắc: Xanh/Trắng. - Kích thước: dài 17,5cm x rộng: 9 cm (+/- 0.5cm), độ bung 16.5 cm. - Cấu tạo gồm 3 lớp, có dây thun móc tai và nẹp mũi nhựa hoặc kim loại. Dây thun móc tai: màu trắng, hình tròn/dẹt.	Cái	30.000	
16	<b>Nón y tế (con sâu)</b>	- Chất liệu vải không dệt polyeste, không thấm nước, màu xanh, có dây thun co giãn. Không tiệt trùng.	Cái	20.000	
17	<b>Tăm bông y tế φ 3 mm:</b>	- Thân que dài 15cm làm từ nhựa nguyên sinh, đầu bông đường kính 3 mm làm từ 100% bông xơ tự nhiên, khả năng thấm hút cao và nhanh, tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide - Quy cách: 100 que/Gói – tếp 5 que	Que	100.000	
18	<b>Ống nghiệm nhựa PP 5ml không nắp</b>	- Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75mm, không nắp, không nhãn, trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong, thành ống láng không bám dính mẫu. Chịu được lực ly tâm theo quy định. - Thể tích chứa tối đa: 6 ± 0.1ml	Ống	24.000	
19	<b>Lọ nhựa đựng mẫu PS tiệt trùng 50ml</b>	- Lọ nhựa PS trắng trong, trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong, thành lọ láng không bám dính mẫu,	Lọ	12.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		tiệt trùng bằng tia Gamma. Có nắp nhựa màu đỏ xoắn vặn, có nhãn - Thể tích chứa: 50ml.			
20	<b>Ống nghiệm EDTA K2 HTM 2ml</b>	- Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, nắp nhựa màu xanh dương. Hóa chất bên trong là EDTA K2 (Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate) kháng đông cho 2ml máu. - Thể tích tối đa chứa: $6 \pm 0.1$ ml.	Ống	12.000	
21	<b>Lancet tay TQ</b>	- Được sản xuất từ thép Carbon, đầu mũi kim được vát nhọn với công nghệ sản xuất hiện đại. Tiệt trùng từng cái	Cái	10.000	
22	<b>Cationorm</b>	- Thành phần: Dầu khoáng( mineralral oils): 1%, Glycerol : 1.6%, Tyloxapol : 0.3%, Polyxamer 188: 0.1%, Trishydroclorid: 0.071%, Tromethamin: 0.006%, Cetalkonium clorid : 0.002% và nước pha tiêm vừa đủ 1 ống 0.4ml	Ống	10.000	
23	<b>Băng keo lụa 2,5cm x 5m (có hộp )</b>	Vải lụa Taffeta hoặc tương đương trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi $\geq 44 \times 19,5$ sợi/cm, keo Zinc oxide hoặc tương đương không dùng dung môi, lực dính $\geq 1,8-5,5$ N/cm, có kiểm tra vi sinh.	Cuộn	400	
24	<b>Băng keo vải cá nhân 2cm x 6cm</b>	Sợi vải đàn hồi: Viscose và polyamide phủ keo oxid kẽm, miếng gạc thấm hút bằng sợi viscose, phủ lớp chống dính polyethylene, thấm hút $\geq 500$ % lực dính $\geq 2,2-9,4$ N/cm, có kiểm tra vi sinh.	Miếng	15.000	
25	<b>Bơm tiêm 1ml, kim 26G x1/2</b>	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, cỡ kim 26Gx1/2"; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 được công nhận và thừa nhận quốc tế .	Cái	6.000	
26	<b>Bơm tiêm 3ml, kim 25G x 5/8</b>	Bơm tiêm nhựa liền kim 3ml, cỡ kim 23G; 25G, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 được công nhận và thừa nhận quốc tế	Cái	21.000	
27	<b>Bơm tiêm 5ml, kim 25G x 1</b>	Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, cỡ kim 23G; 25G, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP..Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 được công nhận và thừa nhận quốc tế .	Cái	3.000	
28	<b>Bơm tiêm 10ml, kim 23 G x 1; 25G x1</b>	Bơm tiêm nhựa liền kim 10ml, cỡ kim 23G; 25G, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP . Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 được công nhận	Cái	5.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		và thừa nhận quốc tế .			
29	<b>Gạc 0,8m</b>	Dệt bằng sợi cotton 100% (Sợi 30), màu trắng không hò, không sử dụng chất nhuộm màu, không mùi vị, không lẫn tạp chất, không dính xơ bụi bẩn * Mật độ sợi: 8 x 10 sợi/cm <sup>2</sup> ± 0,5 sợi, loại mỏng: 7 x 8 sợi/cm <sup>2</sup> * Trọng lượng: 32gr/m <sup>2</sup> ± 5%, loại mỏng: 25gr/m <sup>2</sup> * Tốc độ hút nước: ≤ 10s	Mét	300	
30	<b>Bông y tế thấm nước</b>	Cuộn bông y tế được làm từ bông xơ tự nhiên 100% Cotton; * Khổ ngang 33cm ± 1cm; * Màu trắng tự nhiên; không sử dụng chất nhuộm màu; * Khả năng giữ nước: Trung bình 5g bông giữ được ≥100g nước;	Kg	120	
31	<b>Dây truyền dịch an toàn 20 giọt</b>	Dây truyền dịch có cửa thông khí, có chức năng đuổi khí tự động và khóa dịch tự động, đầu có khóa, không có latex - Bầu đếm giọt trong suốt 20 giọt / ml.	Sợi	1.000	
32	<b>Kim luồn an toàn G22</b>	-Có đầu bảo vệ bằng kim loại - Đầu kim có 3 mặt vát. Tạo độ bén tối đa - Catheter nhựa Có 4 đường cản quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Kim luồn có cánh, không cửa, tốc độ chảy 33ml/phút - Đường kính và độ dài catheter: 0.9mm x 25mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016- EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận CE	Cái	500	
33	<b>Kim luồn an toàn G24</b>	- Có đầu bảo vệ bằng kim loại - Đầu kim có 3 mặt vát. Tạo độ bén tối đa - Catheter nhựa Có 4 đường cản quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Kim luồn có cánh, không cửa, tốc độ chảy 20ml/phút - Đường kính và độ dài catheter: 0.7mm x 19mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016- EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận CE	Cái	200	
34	<b>Kim rút thuốc G18 11/2"</b>	Kim số 18, vi dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 được công nhận và thừa nhận quốc tế .	Cái	6.000	
35	<b>Kim tiêm sử dụng một lần 25G5/8:</b>	- Thân kim bằng thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí và không bị ô xy hóa, bề mặt kim nhẵn bóng không có lẫn tạp chất thừa khi nhìn bằng mắt thường. Đóng gói vô trùng từng cái.	Cái	4.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		- Kích cỡ kim: 25G <sup>5</sup> / <sub>8</sub>			
36	<b>Găng khám kiểm tra cỡ S,M chất lượng cao (24cm)</b>	Chiều dài 240mm, độ dày ngón tay nhỏ nhất : 0,08mm, độ dày nhỏ nhất lòng bàn tay : 0,08mm. Trọng lượng và chiều rộng tương ứng: + Size XS : (4.2±0.2)g/chiếc; (70±10)mm + Size S : (4.6±0.2)g/chiếc; (80±10)mm	Đôi	30.000	
37	<b>Găng phẫu thuật tiệt trùng cỡ 6,5; 7; 7,5.</b>	Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên chất lượng cao (đã ly tâm loại trừ các yếu tố tạp chất, độc tố, tác nhân gây dị ứng...) tiệt trùng bằng khí EO. Găng loại có phủ bột và không bột, bề mặt nhẵn hoặc nhám	Đôi	17.000	
38	<b>Bông băng mắt</b>	Kích thước: 5cm x 7cm. Chất liệu: làm từ vải không dệt (PE) Đóng gói tiệt trùng	Miếng	30.000	
39	<b>Băng keo hiển thị màu</b>	- Chất liệu băng keo giấy có tráng lớp keo có nguồn gốc từ cao su thiên nhiên. Đổi màu ở nhiệt độ < 121 độ. - Dùng cố định gói dụng cụ hấp, kiểm tra gói dụng cụ đã hấp và chưa hấp thông qua vạch hiển thị. Vạch chỉ thị sẽ chuyển sang màu đen sau khi tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn.	Cuộn	20	
40	<b>Gel điện tim</b>	- Sử dụng trong các điện cực chuẩn đoán kỹ thuật số, cho phép sóng điện cực được chuyển giao giữa các thiết bị một cách nhanh chóng. Tương thích với các loại máy, không gây nhiễu sóng.	Chai	15	
		<b>Tổng cộng: 40 Khoản</b>			

### 3. DANH MỤC CÁC LOẠI HÓA CHẤT:

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	<b>1. Hóa chất sử dụng trên máy Huyết học tự động 20 thông số XP – 100(Sysmex – Nhật Bản):</b>				
01	<b>Hóa chất pha loãng máu:</b>	- Thành phần: Sodium Chloride: <0.9%; Potassium Chloride: <0,2%, dung dịch đệm: <0,2%, chất ổn định: <0,01%. - Hoặc có thông số kỹ thuật tương đương và sử dụng được trên máy Huyết học tự động 20 thông số XP – 100(Sysmex – Nhật Bản). - Dung dịch pha loãng các thành phần máu toàn phần trong quá trình phân tích tế bào.	Lít	800	
02	<b>Hóa chất ly giải</b>	- Thành phần: Sodium Chloride: <0.58%, Org.Acid: <0,25%, Muối Quaternarty Ammonium: <4.2%. - Hoặc có thông số kỹ thuật tương đương và sử dụng được trên máy Huyết học tự động 20 thông số XP – 100(Sysmex – Nhật Bản) - Dung dịch ly giải sử dụng phá vỡ tế bào hồng cầu để đo Hemoglobin, số lượng tế bào bạch cầu, tế bào Lympho, tế bào trung bình, số lượng tế bào bạch cầu hạt. - Quy cách: 500ml/chai	Chai	40	
03	<b>Hóa chất rửa máy</b>	- Thành phần: Sodium hypochloride: <5%; Sodium hydroxide: <1%. - Được sử dụng cho việc bảo trì và rửa máy. - Quy cách: 100ml/Lọ - Hoặc có thông số kỹ thuật tương đương và sử dụng được trên máy Huyết học tự động 20 thông số XP – 100(Sysmex – Nhật Bản).	Lọ	4	
04	<b>Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng huyết học mức thấp</b>	- Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người. - Hoặc có thông số kỹ thuật tương đương và sử dụng được trên máy Huyết học tự động 20 thông số XP – 100(Sysmex – Nhật Bản)	Lọ	03	
05	<b>Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng huyết học mức trung bình</b>	- Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người. - Hoặc có thông số kỹ thuật tương đương và sử dụng được trên máy Huyết học tự động 20 thông số XP – 100(Sysmex – Nhật Bản).	Lọ	03	
06	<b>Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng huyết học mức cao</b>	- Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người. - Hoặc có thông số kỹ thuật tương đương và sử dụng được trên máy Huyết học tự động 20 thông số XP – 100(Sysmex – Nhật Bản)	Lọ	03	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
*	<b>2. Hóa chất sử dụng trên máy sinh hóa Statfax 3300 (Awareness – Mỹ):</b>				
07	<b>Hóa chất Creatinine</b>	- Thành phần: + R1: Picnic acid 17,5mmol/L; + R2: Sodium hydroxide 0,29 mol/L. - Định lượng Creatinine - Hoặc có thông số kỹ thuật tương đương và sử dụng được trên máy sinh hóa Statfax 3300 (Awareness – Mỹ).	Bộ	30	
08	<b>Hóa chất Glucose</b>	- Thành phần: + R1: TRIS pH 7,4 92mmol/L, Phenol 0,3mmol/L; + R2: Glucose oxidase (GOD) 15000 U/L, Peroxidase (POD) 1000 U/L, 4 - aminophenazone (4-AP) 2,6mmol/L. - Định lượng glucose - Hoặc có thông số kỹ thuật tương đương và sử dụng được trên máy sinh hóa Statfax 3300 (Awareness – Mỹ).	Bộ	30	
09	<b>Hóa chất nội kiểm máy phân tích sinh hóa</b>	- Thành phần: Human serum(souce). - Thuốc thử xét nghiệm kiểm soát huyết thanh đa thành phần trên máy phân tích sinh hóa. - Hoặc có thông số kỹ thuật tương đương và sử dụng được trên máy sinh hóa Statfax 3300 (Awareness – Mỹ).	Hộp	4	
10	<b>Hóa chất nội kiểm máy phân tích sinh hóa</b>	- Thành phần: Human serum(souce). - Thuốc thử xét nghiệm kiểm soát huyết thanh đa thành phần trên máy phân tích sinh hóa. - Hoặc có thông số kỹ thuật tương đương và sử dụng được trên máy sinh hóa Statfax 3300 (Awareness – Mỹ).	Hộp	4	
	<b>3. Các loại hóa chất khác:</b>				
11	<b>Nutrient Agar (NA 90mm)</b>	- Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri có đường kính 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn dễ mọc. - Quy cách: 10 đĩa/hộp	Đĩa	100	
12	<b>Sabouraud Dextrose Agar (SAB - 90mm)</b>	- Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri có đường kính 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi nấm. - Quy cách: 10 đĩa/ hộp	Đĩa	100	
13	<b>Thạch máu (BA 90mm)</b>	- Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri có đường kính 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt được 3 kiểu hình tiêu huyết ( $\alpha$ , $\beta$ , $g$ ) của Streptococcus. - Quy cách: 10 đĩa/hộp	Đĩa	50	
14	<b>Môi trường tăng sinh (BHI Broth)</b>	- Dùng để tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ Haemophilus influenzae. - Quy cách: lọ thủy tinh có nắp vận chạt chứa 3ml môi trường (10 lọ/hộp).	Lọ	50	
15	<b>Mac Conkey Agar (MC 90mm)</b>	- Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri có đường kính 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Phân biệt khả năng lên men	Đĩa	50	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		lactose. - Quy cách: 10 đĩa/hộp			
16	<b>Bộ nhuộm Gram</b>	- Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin. - Quy cách: 4 chai 100ml/bộ	Bộ	6	
17	<b>Cồn 70 độ</b>	- Chất lỏng không màu, trong, dễ bay hơi và mùi đặc trưng chiếm $\geq 69,5\%$ - $\leq 70,4\%$ Ethanol. - Quy cách: 30 lít/can	Lít	1.500	
18	<b>Cồn 90 độ</b>	- Chất lỏng không màu, trong, dễ bay hơi và mùi đặc trưng phải chứa từ $\geq 89,6\%$ - đến $\leq 90,5\%$ Ethanol. - Quy cách: 30 lít/can	Lít	500	
19	<b>Dầu sả</b>	- Dung dịch lỏng màu vàng nhạt, có mùi sả đặc trưng - Quy cách: 30 lít/can	Lít	300	
20	<b>Hóa chất khử khuẩn nhanh bề mặt</b> (Sanitizer surfaces S1)	- Thành phần: + Hydrogen peroxide ( CAS 7722-84-1): 15mg/g; + H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> : $\leq 4\%$ ; + Anionic surfactants: $< 5\%$ ; + Non – Ionic surfactants: $< 5\%$ ; + BHP: $< 5\%$ - Quy cách: 750ml/chai - Sử dụng cùng máy phun Automate hoặc xịt tay.	Chai	150	
21	<b>Dung dịch rửa tay phẫu thuật 4%</b>	- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 4% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Alkyl Polyglycoside, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, Polyquatium 7 ...) vừa đủ 100%	Chai	70	
22	<b>Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh</b>	- Thành phần: Ethanol 76% (w/w), Alpha terpineol 0.5% (w/w), Chlorhexidine gluconate 0,5% (w/w). Vitamin và tá dược dưỡng da.	Chai	200	
23	<b>Que thử dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số</b>	- Bạch cầu / Nitrit / Urobilinogen / Protein / pH / Máu / SG / Ketone / Bilirubin / Glucose - Que chỉ thị màu bằng giấy thấm, kết quả được phân tích khi đi kèm với thiết bị, bảo quản ở nhiệt độ 15 – 30 độ. Hoặc có thông số kỹ thuật tương đương.	Que	11.000	
24	<b>Thuốc tẩy Javen</b>	- Thành phần: Chloride Sodium., NaOCl 10 - 12%, NaOH $< 3\%$ . - Quy cách: 30 lít/can	Lít	300	
25	<b>Viên ngâm sát khuẩn Presept 2,5G</b>	- Thành phần: Troclosense Sodium 50% KI/KI - Tính năng kỹ thuật: Khử khuẩn bề mặt và dụng cụ.	Viên	800	
		<b>Tổng cộng: 25 Khoản</b>			



## 4. BIỂU MẪU BÁO GIÁ:

### BÁO GIÁ<sup>(1)</sup>

#### Chủng loại các mặt hàng hóa...

**Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi ... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

#### 1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất <sup>(3)</sup>	Mã HS <sup>(4)</sup>	Năm sản xuất <sup>(5)</sup>	Xuất xứ <sup>(6)</sup>	Số lượng/khối lượng <sup>(7)</sup>	Đơn giá <sup>(8)</sup> (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan <sup>(9)</sup> (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) <sup>(10)</sup> (VND)	Thành tiền <sup>(11)</sup> (VND)
1										
2										
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế).

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngày ...tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....  
**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất,  
nhà cung cấp<sup>(12)</sup>**  
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

### **Ghi chú:**

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.